



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 33

Ngày 06 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
29-5-2025	Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk.	2
03-6-2025	Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	13
04-6-2025	Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	26
VĂN BẢN KHÁC		
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH		
03-6-2025	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026.	37
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
23-01-2025	Quyết định số 151/QĐ-UBND công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024 (Từ 01/01/2024 - 31/12/2024).	39

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 26/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 51/TTr-STP ngày 26 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; theo dõi việc thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi; luật sư, tư vấn pháp luật; trợ giúp pháp lý; công chứng, chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; thừa phát lại; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; pháp chế; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc phạm vi thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm và các đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

c) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định pháp luật.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tư pháp ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực tư pháp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập danh mục quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tham gia xây dựng, góp ý đối với đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình;

c) Tham gia xây dựng, góp ý, thẩm định dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật;

d) Tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp.

5. Về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện công tác theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương; kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử lý kết quả theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp;

d) Theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

a) Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công; là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương, người, cơ quan thuộc chính quyền địa phương cấp dưới trực tiếp nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp dưới trực tiếp ban hành; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định pháp luật.

7. Về rà soát, hệ thống hóa, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật

a) Tổ chức thực hiện rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

8. Về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn;

c) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật trên địa bàn theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác sổ sách pháp luật ở các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các cơ quan, đơn vị khác theo quy định pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại địa phương theo quy định pháp luật.

9. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật.

10. Về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và nuôi con nuôi

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi tại địa phương;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây), Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trái với quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật); đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Sở Tư pháp cấp mà phát hiện không đúng quy định pháp luật;

d) Thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các việc về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; giải quyết các việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ để giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; quản lý và lưu trữ hồ sơ, sổ sách về quốc tịch theo quy định pháp luật.

11. Về bồi thường nhà nước

a) Hướng dẫn, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước theo quy định pháp luật;

b) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương;

c) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị; tham gia thương lượng việc bồi thường tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;

đ) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường, kiến nghị thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét lại quyết

định hoàn trả, giảm mức hoàn trả theo quy định pháp luật; yêu cầu thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật;

e) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

12. Về trợ giúp pháp lý

a) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng ở tỉnh;

c) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi nội dung, cấp lại và thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý;

đ) Công bố, cập nhật danh sách các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

e) Lựa chọn, ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; thanh toán thù lao và chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tố tụng và vụ việc đại diện ngoài tố tụng theo quy định pháp luật.

13. Về luật sư và tư vấn pháp luật

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật tại địa phương;

b) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm tư vấn pháp luật: cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật: đề nghị Đoàn luật sư cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của luật sư, yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động khi cần thiết;

d) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; lập danh sách, theo dõi người đăng ký hành nghề tại Đoàn luật sư

tại địa phương;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, trung tâm tư vấn pháp luật theo quy định.

14. Về công chứng

a) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; thực hiện đăng ký hành nghề và cấp, cấp lại thẻ công chứng viên, quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, xóa đăng ký hành nghề, thu hồi thẻ công chứng viên; quản lý tập sự hành nghề công chứng; lập, cập nhật danh sách tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận, hướng dẫn tập sự, công chứng viên tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng định kỳ hàng năm theo quy định pháp luật;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng; xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Chính phủ;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, bán Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; ghi nhận thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu và ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng;

g) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh; giá tối đa các dịch vụ liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh;

h) Chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng trong trường hợp giải thể Phòng công chứng hoặc chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động không còn khả năng thanh toán kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng;

i) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định.

15. Về giám định tư pháp

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp; phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp ở địa phương;

c) Đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; đề xuất các giải pháp bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp theo yêu cầu của hoạt động tố tụng tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương theo quy định pháp luật.

16. Về đấu giá tài sản

a) Cấp, cấp lại, thu hồi, hủy, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

b) Đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

c) Thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; kiểm tra việc quản lý, vận hành, dừng việc thực hiện đấu giá trực tuyến đối với trang thông tin đấu giá trực tuyến do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng; đăng tải danh sách tổ chức hành nghề đấu giá có trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp;

d) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Lập và đăng tải danh sách các tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định;

g) Lập và đăng tải danh sách người tập sự hành nghề đấu giá tại địa phương; danh sách đấu giá viên hoàn thành nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và danh sách đấu giá viên được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp;

h) Công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp danh sách người đủ điều kiện đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá, danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản theo quy định;

i) Thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm về việc tập sự hành nghề đấu giá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đấu giá viên, về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định pháp luật; phối hợp cung cấp thông tin về tổ

chức, hoạt động của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi có yêu cầu của người có tài sản đấu giá trong việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

k) Kiểm tra việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên hướng dẫn tập sự và người tập sự theo quy định;

l) Đăng tải báo cáo của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;

m) Tổ chức tập huấn, hội thảo, tọa đàm về đấu giá tài sản và có văn bản xác nhận việc đấu giá tham gia tập huấn, hội thảo, tọa đàm do Sở Tư pháp thực hiện;

n) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương.

17. Về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản

a) Đăng ký hành nghề, lập và công bố danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương;

b) Tạm đình chỉ, gia hạn, hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; xóa tên quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khỏi danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên theo quy định pháp luật.

18. Về hòa giải thương mại

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp;

c) Cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, tổ chức hòa giải thương mại trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; rà soát, thống kê, báo cáo số liệu về hòa giải viên thương mại hàng năm tại địa phương;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động hòa giải thương mại theo quy định.

19. Về trọng tài thương mại

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung giấy phép thành lập, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài;

b) Cập nhật thông tin về Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động, việc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và

hoạt động của tổ chức trọng tài, trọng tài viên theo quy định.

20. Về thừa phát lại

a) Xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; lập danh sách thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại;

c) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng, thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

đ) Quản lý về tập sự hành nghề thừa phát lại tại địa phương theo quy định pháp luật;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động Thừa phát lại theo quy định.

21. Về đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai theo thẩm quyền;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm tại địa phương;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo Bộ Tư pháp và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về thống kê.

22. Về công tác pháp chế

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch công tác pháp chế hàng năm ở địa phương và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được ban hành;

b) Quản lý, kiểm tra công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về công tác pháp chế đối với công chức pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế đối với tổ chức pháp chế của các doanh nghiệp nhà nước tại địa phương;

đ) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, củng

cố tổ chức pháp chế, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác pháp chế tại địa phương.

23. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

24. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương; đề xuất việc nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với nhau theo quy định pháp luật;

b) Phổ biến, tập huấn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

25. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, hành chính theo quy định pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự địa phương do Bộ Tư pháp ban hành.

26. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tư pháp, pháp luật đối với công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định pháp luật.

27. Kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

29. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật tại địa phương; thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và công tác tư pháp theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

30. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

31. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ; Văn phòng thuộc Sở Tư pháp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và

người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp.

34. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tư pháp theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

35. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, ủy quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk và Điều 1 Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định
nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-SNNMT ngày 29/4/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định ban hành Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIV; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 48 của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Phòng Nông nghiệp và Môi trường các huyện, thị xã (sau đây gọi chung là Cơ quan có chức năng quản lý đất đai).

2. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (sau đây gọi chung là Tổ chức đăng ký đất đai).

3. Chi cục Thuế khu vực XIV, Đội Thuế cấp huyện (sau đây gọi chung là Cơ quan Thuế).

4. Kho bạc Nhà nước khu vực XIV, Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực (sau đây gọi chung là Kho bạc Nhà nước).

5. Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Cơ quan Tài chính).

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

7. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi chung là người sử dụng đất), bao gồm:

a) Người sử dụng đất là tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (sau đây gọi chung là tổ chức) và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Người sử dụng đất là cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân) và cộng đồng dân cư.

8. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thời gian luân chuyển, giải quyết hồ sơ phải kịp thời, bảo đảm không vượt quá thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai được thực hiện khi hồ sơ đã bảo đảm tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai trong hồ sơ theo quy định; bảo đảm thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định cho từng ngành, địa phương.

Điều 4. Hình thức luân chuyển

1. Luân chuyển bằng hồ sơ giấy (trong trường hợp hệ thống phần mềm điện tử bị lỗi kết nối liên thông hoặc chưa thể hiện được đầy đủ thông tin địa chính theo quy định).

2. Luân chuyển thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp.

3. Luân chuyển thông qua phần mềm có kết nối liên thông với Cơ quan Thuế.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất

1. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 159 của Luật Đất đai năm 2024

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ (gồm quyết định của cơ quan có thẩm quyền; hồ sơ khai thuế của người sử dụng đất; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất), Cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển hồ sơ, giấy tờ

có liên quan phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, lập Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan Thuế theo Mẫu số 04h ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

b) Cơ quan Thuế căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, thực hiện:

b1) Trường hợp tính tiền sử dụng đất

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 Quy định này hoặc không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Quy định này, Cơ quan Thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, gửi đến người sử dụng đất; đồng thời gửi đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

b2) Trường hợp tính tiền thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, Cơ quan Thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất phải nộp và ban hành thông báo tiền thuê đất gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất; đồng thời gửi đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống quản lý thuế của Cơ quan Thuế tiếp nhận chứng từ của Kho bạc nhà nước trên hệ thống thông tin điện tử, Cơ quan Thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu và thực hiện xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác (nếu có) và gửi cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

2. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 160 của Luật Đất đai năm 2024

a) Trường hợp tính tiền sử dụng đất

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ (gồm quyết định của cơ quan có thẩm quyền; hồ sơ khai thuế của người sử dụng đất; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất), Cơ quan Thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, gửi cho người sử dụng đất; đồng thời gửi đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

b) Trường hợp tính tiền thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan Thuế thực hiện xác định đơn giá, tính

số tiền thuê đất phải nộp và ban hành thông báo tiền thuê đất gửi đến người thuê đất; đồng thời gửi đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống quản lý thuế của Cơ quan Thuế tiếp nhận chứng từ của Kho bạc nhà nước trên hệ thống thông tin điện tử, Cơ quan Thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu và thực hiện xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác (nếu có) và gửi cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

3. Đối với trường hợp người sử dụng đất đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Người sử dụng đất phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và nộp hồ sơ đề nghị trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, các giấy tờ để xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định cho Tổ chức đăng ký đất đai.

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổ chức đăng ký đất đai chuyển hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát và có văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho Cơ quan Thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân cấp huyện, Cơ quan Thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 6. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất

1. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định về hình thức sử dụng đất đối với tổ chức hoặc khi hoàn thành việc thẩm định hồ sơ (hồ sơ đủ điều kiện) đối với cá nhân, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai (đối với người sử dụng đất là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài) có trách nhiệm chuyển hồ sơ, giấy tờ có liên quan phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, lập Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan Thuế theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

2. Cơ quan Thuế căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến, thực hiện:

a) Trường hợp tính tiền sử dụng đất

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 Quy định này hoặc không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Quy định này, Cơ quan Thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, gửi cho người sử dụng đất; đồng thời gửi đến cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

b) Trường hợp tính tiền thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan Thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất phải nộp và ban hành thông báo tiền thuê đất gửi đến người thuê đất; đồng thời gửi đến cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

3. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống quản lý thuế của Cơ quan Thuế tiếp nhận chứng từ của Kho bạc nhà nước trên hệ thống thông tin điện tử, Cơ quan Thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu và thực hiện xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác (nếu có) và gửi cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai.

Điều 7. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 6 Điều 135 Luật Đất đai năm 2024

1. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) mà có sự chênh lệch diện tích đất tăng giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp và ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại Nghị định về cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích đất ở tăng thêm nằm ngoài hạn mức đất ở theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai (đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận) có trách nhiệm chuyển hồ sơ, giấy tờ có liên quan phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, lập Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan Thuế theo Mẫu số 04h ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP hoặc Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

2. Cơ quan Thuế căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến, thực hiện:

a) Trường hợp tính tiền sử dụng đất

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 Quy định này hoặc không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Quy định này, Cơ quan Thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, gửi đến người sử dụng đất; đồng thời gửi đến cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

b) Trường hợp tính tiền thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan Thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất phải nộp và ban hành thông báo tiền thuê đất gửi đến người thuê đất; đồng thời gửi đến cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

3. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống quản lý thuế của Cơ quan Thuế tiếp nhận chứng từ của Kho bạc nhà nước trên hệ thống thông tin điện tử, Cơ quan Thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xác nhận hoàn thành việc nộp bổ sung hoặc gửi văn bản thông báo đã hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai.

Điều 8. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước cho phép sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà phát sinh nghĩa vụ về tiền sử dụng đất hoặc thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định

1. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép sử dụng đất kết hợp đa mục đích, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển hồ sơ, giấy tờ có liên quan phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, lập Phiếu chuyển thông tin đến Cơ quan Thuế theo Mẫu số 04h ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Cơ quan Thuế căn cứ hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, thực hiện:

a) Trường hợp tính tiền sử dụng đất

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 Quy định này hoặc không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đối với hồ sơ của người sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Quy định này, Cơ quan Thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp

tiền sử dụng đất, gửi đến người sử dụng đất; đồng thời gửi đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

b) Trường hợp tính tiền thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan Thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất phải nộp và ban hành thông báo tiền thuê đất gửi đến người thuê đất; đồng thời gửi cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin; đồng thời gửi đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và gửi Kho bạc Nhà nước (để theo dõi, hạch toán theo quy định).

3. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống quản lý thuế của Cơ quan Thuế tiếp nhận chứng từ của Kho bạc Nhà nước trên hệ thống thông tin điện tử, Cơ quan Thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu và thực hiện xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Điều 9. Quy trình tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ trên hệ thống thông tin điện tử

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ của người sử dụng đất, thực hiện nhập đầy đủ các thông tin vào ứng dụng quản lý tại cơ quan, đơn vị. Ký số và truyền thông tin dữ liệu điện tử (bao gồm các tệp tin đính kèm) phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính sang Cơ quan Thuế.

2. Cơ quan Thuế thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất. Ký số và truyền thông tin điện tử về nghĩa vụ tài chính, thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất sang Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai.

3. Căn cứ thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất của Cơ quan Thuế, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương III

**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN**

Điều 10. Trách nhiệm của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. kê khai, nộp hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định.

2. Tiếp nhận thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thuế phải nộp khác (nếu có) liên quan đến đất đai do Cơ quan Thuế chuyển đến.

3. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai theo thông báo của Cơ quan Thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đã nộp.

Điều 11. Trách nhiệm của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai

1. Trách nhiệm của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

a) Thực hiện lập Phiếu chuyển thông tin và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Quy định này; cập nhật đầy đủ thông tin trên phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thực hiện chuyển thông tin đến Cơ quan Thuế theo quy định; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên phiếu chuyển thông tin.

b) Nhận thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định; lưu trữ thông báo thuế, thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính để phục vụ cho công tác quản lý.

c) Hằng năm, tổng kê, tổng hợp các trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, miễn tiền thuê đất và thông báo cho các cơ quan có liên quan để thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo chức năng nhiệm vụ được giao.

d) Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của Cơ quan Thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính; phối hợp với Cơ quan Thuế điều chỉnh thông tin khi có sai lệch.

2. Trách nhiệm của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện

a) Thực hiện lập Phiếu chuyển thông tin và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 của Quy định này; cập nhật đầy đủ thông tin trên phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thực hiện chuyển thông tin đến Cơ quan Thuế theo quy định; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên phiếu chuyển thông tin.

b) Nhận thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định; lưu trữ thông báo thuế, thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính để phục vụ cho công tác quản lý.

c) Hằng năm, thống kê, tổng hợp các trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, miễn tiền thuê đất và thông báo cho các cơ quan có liên quan để thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo chức năng nhiệm vụ được giao.

d) Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của Cơ quan Thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính; phối hợp với Cơ quan Thuế điều chỉnh thông tin khi có sai lệch.

e) Thực hiện phân loại hồ sơ khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để luân chuyển như sau:

e1) Đối với hồ sơ không có khoản được trừ thì luân chuyển cho Cơ quan Thuế.

e2) Đối với hồ sơ có khoản được trừ thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho đơn vị có chức năng, nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 12. Trách nhiệm của Tổ chức đăng ký đất đai

1. Thực hiện lập Phiếu chuyển thông tin và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin ghi trên Phiếu chuyển thông tin.

2. Chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đến Cơ quan Thuế.

3. Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung khi có văn bản của Cơ quan Thuế hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính, xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

4. Văn phòng đăng ký đất đai luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trong trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người sử dụng đất là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này; thực hiện chuyển hồ sơ khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trong trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đối với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

6. Cập nhật thông tin về thực hiện nghĩa vụ tài chính vào hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Cơ quan Thuế

1. Tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai như sau:

a) Chi cục Thuế khu vực XIV tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 của Quy định này.

b) Đội Thuế cấp huyện tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 của Quy định này.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện để xác định nghĩa vụ tài chính thì trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan Thuế có trách nhiệm trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản hoặc thông báo bằng hình thức điện tử liên thông (trường hợp hồ sơ tiếp nhận bằng hình thức điện tử liên thông) nêu rõ lý do, nội dung gửi cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc Tổ chức đăng ký đất đai hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; sau khi có đủ hồ sơ hợp lệ thì Cơ quan Thuế phải tính và ban hành thông báo nghĩa vụ tài chính sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

3. Tiếp nhận thông báo về các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến (nếu có).

4. Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ về đất đai do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, đối tượng, mức giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, Cơ quan Thuế tính số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giảm và ban hành quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

5. Xác định và ban hành thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo các mẫu quy định. Mỗi loại thông báo lập thành 05 (năm) bản để gửi: 01 (một) bản cho người sử dụng đất, 01 (một) bản cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, 01 (một) bản cho Tổ chức đăng ký đất đai, 01 (một) bản cho Kho bạc nhà nước, 01 (một) bản lưu tại Cơ quan Thuế.

6. Việc gửi thông báo đến người sử dụng đất như sau: Trường hợp chuyển thông báo bằng đường bưu điện theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của người sử dụng đất đã ghi trong Phiếu chuyển thông tin thì phải gửi theo hình thức “GỬI BẢO ĐẢM”. Trường hợp chuyển thông báo trực tiếp đến người sử dụng đất, việc giao nhận phải lập sổ theo dõi giao nhận thông báo nghĩa vụ tài chính về đất đai.

7. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước theo dõi, cập nhật, đối chiếu kết quả người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp vào ngân sách Nhà nước để xác định số tiền còn nợ.

8. Thực hiện xác nhận việc người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất đối với trường hợp đã được quy đổi số tiền đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc tiền đã nộp ngân sách nhà nước.

9. Phối hợp với Cơ quan có chức năng quản lý đất đai rà soát các trường hợp thuộc đối tượng phải điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định của pháp luật để xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp cho người sử dụng đất.

10. Thực hiện lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Cơ quan Tài chính

Báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể cấp tỉnh và cấp huyện tổ chức thẩm định giá đất theo đề nghị của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cùng cấp và gửi kết quả thẩm định cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cùng cấp.

Điều 15. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước

1. Định kỳ hằng ngày, truyền thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất, người thuê đất cho Cơ quan Thuế để Cơ quan Thuế chuyển Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyền giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất theo quy định.

2. Trường hợp Cơ quan Thuế phát hiện có sai sót về thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất, người thuê đất, Kho bạc Nhà nước phối hợp với Cơ quan Thuế để thực hiện điều chỉnh khi Cơ quan Thuế gửi chứng từ đề nghị điều chỉnh.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Định kỳ hằng năm Cơ quan Thuế, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Tổ chức đăng ký đất đai phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính của từng hồ sơ và xác định số hồ sơ còn tồn đọng chưa giải quyết và nguyên nhân để báo cáo cấp có thẩm quyền có biện pháp chỉ đạo kịp thời.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tỉnh để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNG ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đối ngoại của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 36/TTr-VPUBND ngày 23/4/2025 và Công văn số 816/VPUBND-HCQT ngày 27/5/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; bộ máy tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh về:

a) Chương trình, kế hoạch công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; quản lý Công báo và phục vụ các hoạt động chung của UBND tỉnh; giúp Chủ tịch UBND và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng.

b) Quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ và công tác biên giới lãnh thổ quốc gia (sau đây gọi chung là công tác đối ngoại); các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Văn phòng UBND tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh ban hành

a) Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

b) Quyết định liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng UBND tỉnh.

c) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

d) Văn bản hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp dưới.

đ) Chương trình, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng UBND tỉnh.

e) Quyết định phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là sở), UBND cấp dưới.

g) Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến công tác đối ngoại của tỉnh thuộc phạm vi quản lý; kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm, chương trình, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác đối ngoại tại tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh; quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực đối ngoại của Văn phòng UBND tỉnh và UBND cấp dưới theo quy định của pháp luật; quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đối ngoại thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

h) Văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Tham mưu, xây dựng, quản lý, theo dõi và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của UBND tỉnh

a) Tổng hợp đề nghị của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp dưới, cơ quan, tổ chức liên quan về việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác.

b) Kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản.

c) Xây dựng, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác.

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp dưới, các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng.

đ) Định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện; kiến nghị giải pháp; kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Phục vụ hoạt động chung của UBND tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các phiên họp của UBND tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo theo phân công của UBND tỉnh.

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

d) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định của pháp luật hiện hành cho đến khi có các quy định mới của pháp luật về nội dung này.

5. Tham mưu, giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (sau đây gọi chung là Lãnh đạo UBND tỉnh) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền, cụ thể:

a) Triệu tập, chủ trì các phiên họp, cuộc họp, hội nghị (gọi chung là cuộc họp) của UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh: trình Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến về tổ chức cuộc họp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung; đôn đốc các cơ quan gửi tài liệu; ghi biên bản; ban hành thông báo ý kiến kết luận, chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh; tổ chức họp báo, thông cáo báo chí về nội dung các cuộc họp theo chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh.

b) Giao cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung để Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn trước Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Lãnh đạo UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, nội dung tiếp xúc, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

c) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phân công công tác của Lãnh đạo UBND tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác phối hợp giữa các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp dưới theo quy định của pháp luật; tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo UBND tỉnh xử lý những vướng mắc, phát sinh để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

d) Thực hiện việc cải tiến lề lối, phương thức làm việc, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành; duy trì kỷ cương, kỷ luật hành chính nhà nước trong tỉnh.

đ) Phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác của UBND tỉnh với các cơ quan, tổ chức liên quan của tỉnh.

e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

g) Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Lãnh đạo UBND tỉnh tiếp công dân theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

h) Chuẩn bị chương trình, nội dung các chuyến công tác, tiếp khách của Lãnh đạo UBND tỉnh theo quy định.

i) Tiếp nhận, tham mưu, phối hợp xử lý các vấn đề báo chí nêu theo quy định và chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh.

6. Tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện

a) Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình:

Các đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các đề án, dự án, dự thảo văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Rà soát hồ sơ; thẩm tra về thủ tục, hình thức, thể thức, nội dung, tính thống nhất và hợp pháp của dự thảo văn bản; xây dựng phiếu trình, đề xuất phương án xử lý.

Trong quá trình xử lý, nếu còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình.

b) Đối với dự thảo báo cáo: Phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Đối với các văn bản khác: Kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện hoặc tổ chức các điều kiện cần thiết để UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan theo quy định của pháp luật.

đ) Phát hành văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

e) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; định kỳ rà soát, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

h) Rà soát, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; kịp thời báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung; hàng năm, báo cáo Văn phòng Chính phủ.

7. Thực hiện chế độ thông tin

a) Tổ chức, quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và cung cấp thông tin theo quy định.

c) Xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Cổng Thông tin điện tử tỉnh; kết nối với hệ thống Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

d) Quản lý, xuất bản và phát hành Công báo tỉnh.

đ) Thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học của UBND tỉnh.

e) Tham mưu tổ chức xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và phối hợp thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

8. Tham mưu, giúp UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính.

c) Kiểm soát chất lượng công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của tỉnh.

d) Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

đ) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

e) Tham gia quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia; xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

9. Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; đầu mối triển khai kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tại tỉnh.

10. Tham mưu UBND tỉnh triển khai các công tác đối ngoại, gồm:

a) Về hợp tác và hội nhập quốc tế; ngoại giao kinh tế, văn hóa:

Thực hiện công tác hợp tác, hội nhập quốc tế của tỉnh phù hợp với chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; xây dựng, tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình hợp tác và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh, các đề án thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác của tỉnh với các đối tác nước ngoài, báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

Thực hiện công tác ngoại giao kinh tế, xây dựng và triển khai các chiến lược, đề án, kế hoạch, chương trình hoạt động đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện công tác ngoại giao văn hóa, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa trong từng thời kỳ. Phối hợp với sở chuyên ngành tham mưu cho UBND tỉnh về công tác xây dựng, đề trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận các loại hình danh hiệu văn hóa thế giới cũng như việc bảo tồn và phát huy giá trị của các loại hình danh hiệu này.

Là cơ quan đầu mối của UBND tỉnh trong việc trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài, các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế liên chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đại diện nước ngoài), các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác tại Việt Nam; quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ về xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các tổ chức kinh tế của tỉnh ở nước ngoài; triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa tại tỉnh, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, văn hóa của tỉnh ở nước ngoài.

b) Về công tác người Việt Nam ở nước ngoài: Chủ trì tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch và chương trình đối với người Việt Nam ở nước ngoài tại tỉnh; tổ chức thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài; vận động, hướng dẫn và hỗ trợ người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ trong làm việc, đầu tư kinh doanh, sinh sống và học tập tại tỉnh. Hàng năm, định kỳ phối hợp với các đơn vị liên quan tổng kết, thống kê số lượng người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh, đánh giá và đề xuất kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ tại tỉnh, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

c) Về công tác lãnh sự và bảo hộ công dân: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh của người thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam; xử lý các vấn đề liên quan đến bảo hộ công dân của tỉnh ở nước ngoài và trong công tác lãnh sự đối với người nước ngoài tại tỉnh. Là cơ quan đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự tại tỉnh khi được Bộ Ngoại giao ủy quyền; tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, xác minh và trình Chủ tịch UBND tỉnh xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC).

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc tập hợp, tiếp nhận mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh của cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh và cơ quan, tổ chức Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh để làm thủ tục chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự. Là cơ quan đầu mối trong việc trao đổi với cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để giải quyết các vụ việc lãnh sự thông thường, ít phức tạp tại địa bàn theo ủy quyền của UBND tỉnh trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Ngoại giao; phối hợp với các cơ quan liên quan và Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao tham mưu cho UBND tỉnh về chủ trương, chính sách về hoạt động di cư ra nước ngoài của công dân tại tỉnh.

đ) Về công tác biên giới lãnh thổ quốc gia:

Là cơ quan thường trực của UBND tỉnh về công tác biên giới lãnh thổ quốc gia; giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác biên giới lãnh thổ tại tỉnh theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành liên quan.

Theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Ngoại giao tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về biên giới, lãnh thổ quốc gia, các chương trình, đề án liên quan đến công tác quản lý biên giới, các vấn đề khác liên quan đến tình hình, kết quả triển khai nhiệm vụ về biên giới thuộc địa bàn tỉnh phụ trách.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đường biên mốc giới theo đường biên giới đã phân giới cắm mốc và các khu vực biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc phù hợp với Hiệp ước và Nghị định thư phân giới cắm mốc trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia mà hai bên đã ký kết, đúng quy định pháp luật hiện hành, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Ngoại giao.

Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về biên giới lãnh thổ quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra và quản lý các văn bản, tài liệu, bản đồ và hồ sơ về biên giới thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị của tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về biên giới lãnh thổ.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh: Kế hoạch hoặc dự án chi tiết thực hiện nhiệm vụ phân giới, cắm mốc đối với đoạn biên giới của tỉnh chưa hoàn thành xong việc phân giới, cắm mốc giữa Việt Nam và Campuchia; tổ chức các đoàn khảo sát, kiểm tra đường biên giới, hệ thống các cột mốc giới, các cồn bãi trên sông suối biên giới theo định kỳ hoặc đột xuất; việc xây dựng duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khôi phục mốc quốc giới, vật đánh dấu đường biên giới và các biện pháp khác để bảo vệ mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới khi cần thiết. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng.

e) Về công tác lễ tân đối ngoại: Thực hiện quản lý nhà nước về lễ tân đối ngoại tại tỉnh; đề xuất, xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy định về công tác lễ tân đối ngoại ở tỉnh; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc

thực hiện các quy định về lễ tân đối ngoại của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; tổ chức thực hiện công tác lễ tân đối ngoại, đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm làm việc với lãnh đạo tỉnh hoặc quá cảnh qua địa phận tỉnh; chủ trì công tác lễ tân và hậu cần cho các đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm và làm việc ở nước ngoài.

g) Về công tác thông tin đối ngoại:

Là cơ quan đầu mối của UBND tỉnh trong việc trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong triển khai chương trình, kế hoạch thông tin tuyên truyền đối ngoại của địa phương đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Cung cấp thông tin của tỉnh cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại; phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá địa phương ở nước ngoài.

Thống nhất quản lý phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại tỉnh; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng chương trình hoạt động, tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh, cung cấp thông tin có định hướng; theo dõi và quản lý hoạt động của phóng viên nước ngoài theo quy định của pháp luật.

h) Về công tác tổ chức và quản lý đoàn ra, đoàn vào:

Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh 06 tháng và hàng năm xây dựng và điều chỉnh kế hoạch đoàn ra, đoàn vào của lãnh đạo tỉnh trình cấp có thẩm quyền gửi Bộ Ngoại giao tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Định kỳ 06 tháng và hàng năm chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và điều chỉnh kế hoạch đoàn ra, đoàn vào của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thực hiện quản lý nhà nước đối với các đoàn đi công tác nước ngoài của lãnh đạo tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh (đoàn ra) và các đoàn quốc tế đến thăm làm việc tại tỉnh (đoàn vào).

Tổ chức các đoàn đi công tác nước ngoài của lãnh đạo tỉnh; làm cơ quan đầu mối liên hệ với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ, hướng dẫn, quản lý các đoàn ra theo quy định; thẩm định các đề án đoàn ra, theo dõi, thống kê tổng hợp các đoàn ra thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, đề án đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh; thẩm định đề xuất, kiến nghị của các sở và UBND cấp dưới về việc lãnh đạo tỉnh tiếp khách nước ngoài; thống kê tổng hợp các đoàn vào thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

i) Về công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế:

Thực hiện quản lý nhà nước về hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phối hợp cho ý

kiến và quản lý đối với hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức trên địa bàn tỉnh do người có thẩm quyền khác cho phép.

Làm đầu mỗi tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung và tham mưu việc cấp phép các hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; tham mưu UBND tỉnh hồ sơ tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế do tỉnh tổ chức thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.

Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, đề nghị cơ quan của người có thẩm quyền khác xem xét đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh hoặc xử lý theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.

Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm cho Bộ Ngoại giao về tình hình tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại địa phương.

k) Về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế:

Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế tại địa phương theo pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết; báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tại địa phương.

l) Về công tác phi chính phủ nước ngoài:

Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; cho ý kiến về việc cấp, gia hạn, sửa đổi bổ sung, thu hồi Giấy đăng ký và các hoạt động khác của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài về thủ tục và trong việc khảo sát, xây dựng và triển khai các dự án tài trợ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức và nhân viên làm việc cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; báo cáo Bộ Ngoại giao và Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định.

Quản lý các hoạt động quan hệ hợp tác và vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại tỉnh; xây dựng chương trình, kế hoạch và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Phối hợp thẩm định các chương trình, dự án và các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, bảo đảm yêu cầu về chính trị đối ngoại.

Là cơ quan thường trực Ban công tác phi chính phủ nước ngoài của tỉnh.

11. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác đối ngoại địa phương sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

12. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần cho hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phân công.

13. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ văn phòng đối với Văn phòng các sở, Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp dưới.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại tỉnh.

c) Đề xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đối ngoại cho cán bộ, công chức của tỉnh; là cơ quan đầu mối phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan triển khai các chương trình bồi dưỡng về đối ngoại và hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức địa phương.

14. Thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác quản trị nội bộ

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, chương trình, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng UBND tỉnh.

b) Tiếp nhận, xử lý, ban hành và quản lý văn bản của Văn phòng UBND tỉnh theo quy định.

c) Hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao.

đ) Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Văn phòng UBND tỉnh và Quy chế làm việc của Văn phòng UBND tỉnh.

e) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

g) Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng UBND tỉnh.

h) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy

định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

15. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo UBND tỉnh, Văn phòng Chính phủ, Bộ Ngoại giao và cơ quan có thẩm quyền tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

16. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

17. Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/6/2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh; bãi bỏ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026**

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm đồng chí Đại tá Trần Minh Trọng giữ chức vụ Phó Chính uỷ Quân khu V;

Xét đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, nhiệm kỳ 2021-2026 của ông Trần Minh Trọng và Công văn số 218/VP-CTHĐND ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề xuất xử lý Công văn số 1624/BCH-VP ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk và ý kiến của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp ngày 03 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026 đối với ông Trần Minh Trọng, lý do: Chuyển công tác và không cư trú tại địa phương nơi đại biểu ứng cử.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu huyện Krông Bông và ông Trần Minh Trọng thực hiện Nghị quyết theo quy định;

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh
hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024
(Từ 01/01/2024 - 31/12/2024)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 ban hành Quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 08/TTr-STP ngày 17/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024, cụ thể:

1. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2024: **63** văn bản hết hiệu lực toàn bộ (31 nghị quyết, 31 quyết định; 01 chỉ thị) do đã được thay thế, bãi bỏ bởi văn bản khác; 0 văn bản ngưng hiệu lực toàn bộ

Danh mục chi tiết văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2024 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2024: **28** văn bản hết hiệu lực một phần (*11 nghị quyết, 17 quyết định*) do một phần nội dung đã được thay thế, sửa đổi, bãi bỏ bởi văn bản khác; 0 văn bản ngưng hiệu lực một phần.

Danh mục chi tiết văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2024 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

Phụ lục I
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2024
(TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2024					
STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 63 VĂN BẢN (31 NGHỊ QUYẾT; 31 QUYẾT ĐỊNH; 01 CHỈ THỊ)					
Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng (03 văn bản)					
01	Nghị quyết	02/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	Quy định mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/7/2024
02	Nghị quyết	05/2022/NQ-HĐND ngày 18/7/2022	Quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/7/2024
03	Quyết định	29/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 Ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan có chức năng quản lý Nhà nước trong công tác quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	24/10/2024
Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo (06 văn bản)					
01	Nghị quyết	94/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013	Về Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024

02	Nghị quyết	126/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014	Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch mạng lưới giáo dục Đại học tại Điểm d Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 94/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
03	Nghị quyết	127/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014	Quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/7/2024
04	Nghị quyết	12/2022/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	Quy định mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
05	Nghị quyết	16/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023	Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đến hết năm học 2023-2024	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
06	Quyết định	23/2012/QĐ-UBND ngày 09/7/2012	Ban hành Quy định mức chi xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
Lĩnh vực Giao thông và Vận tải (01 văn bản)					
01	Nghị quyết	118/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014	Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (02 văn bản)					
01	Nghị quyết	137/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014	Về rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	153/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015	Về việc phát triển thủy lợi trong vùng cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (02 văn bản)					
01	Quyết định	06/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Về việc Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 ban hành Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	16/9/2024
02	Quyết định	07/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 Ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	30/5/2024
Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội (02 văn bản)					
01	Nghị quyết	14/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021	Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 Bãi bỏ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	16/12/2024

02	Quyết định	17/2021/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	Ban hành Quy định hỗ trợ người có công với cách mạng được giao đất làm nhà ở; được miễn, giảm tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
Lĩnh vực Nội vụ (07 văn bản)					
01	Nghị quyết	157/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015	Về việc khen thưởng hình thức Huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk"	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Quyết định	36/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	Về việc Quy định hiện vật và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng Huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk"	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
03	Quyết định	13/2016/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	Ban hành Quy định Danh mục thành phần hồ sơ, tài liệu thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
04	Quyết định	02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021	Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	21/6/2024
05	Quyết định	10/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	Về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/4/2024
06	Quyết định	20/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	Quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức làm việc tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	06/9/2024
07	Quyết định	01/2022/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 về việc quy định hiện vật và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk"	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (03 văn bản)					
01	Nghị quyết	33/2008/NQ-HĐND ngày 19/12/2008	Về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2020, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2015	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	12/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 33/2008/NQ-HĐND ngày 19/12/2008 của HĐND tỉnh	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
03	Quyết định	19/2021/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
Lĩnh vực Tài chính (12 văn bản)					

01	Nghị quyết	04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	16/12/2024
02	Nghị quyết	01/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	Quy định nội dung, mức chi, thời gian hưởng hỗ trợ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
03	Nghị quyết	08/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	16/12/2024
04	Nghị quyết	01/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	Quy định khung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
05	Nghị quyết	08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/ND-HĐND ngày 20/7/2022	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	16/12/2024
06	Quyết định	31/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	30/12/2024
07	Quyết định	19/2020/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	01/01/2025
08	Quyết định	21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	Về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	26/12/2024
09	Quyết định	15/2021/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung; tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	25/12/2024
10	Quyết định	35/2021/QĐ-UBND ngày 11/9/2021	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo	Được thay thế bởi Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	01/01/2025
11	Quyết định	05/2023/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	Bổ sung một số nội dung tại phụ lục tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10/06/2020 của UBND tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	01/01/2025

12	Quyết định	33/2023/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	30/12/2024
Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (06 văn bản)					
01	Nghị quyết	113/2014/NQ-HĐND ngày 17/4/2014	Về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	20/2021/NQ-HĐND ngày 27/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
03	Quyết định	07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	Ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/11/2024
04	Quyết định	14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định 36/2024/QĐUBND ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	18/10/2024
05	Quyết định	45/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa, hợp thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa	01/11/2024
06	Chỉ thị	09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014	Về việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
Lĩnh vực Thanh tra (01 văn bản)					
01	Quyết định	16/2016/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
Lĩnh vực Thông tin truyền thông (02 văn bản)					
01	Quyết định	28/2018/QĐ-UBND ngày 16/11/2018	Ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk	12/3/2024
02	Quyết định	11/2019/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	Ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng Công Dịch vụ hành chính công trực tuyến tích hợp Một cửa điện tử liên thông tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk	29/01/2024
Lĩnh vực Tư pháp (02 văn bản)					

01	Nghị quyết	122/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014	Quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	142/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014	Quy định về mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch (02 văn bản)					
01	Nghị quyết	59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012	Về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
Lĩnh vực Văn phòng (01 văn bản)					
01	Quyết định	19/2017/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	Về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 10/6/2023 Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	20/6/2024
Lĩnh vực Xây dựng (09 văn bản)					
01	Nghị quyết	140/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	155/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015	Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
03	Nghị quyết	13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	Về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
04	Nghị quyết	09/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và bổ sung Danh mục dự án kêu gọi đầu tư phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
05	Quyết định	35/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	Quy định lộ trình chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí), lò vòng, lò cải tiến không sử dụng nhiên liệu hóa thạch mà sử dụng phế liệu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
06	Quyết định	26/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016	Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024

07	Quyết định	24/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	Ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
08	Quyết định	35/2017/QĐ-UBND ngày 21/12/2017	Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong một số bộ đơn giá xây dựng do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	17/11/2024
09	Quyết định	20/2020/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	Ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà ở chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	Được thay thế bởi Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 Ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	27/11/2024
Lĩnh vực Y tế (02 văn bản)					
01	Nghị quyết	11/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quy định mức giá cụ thể đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm Y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	15/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của HĐND tỉnh Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/01/2025
II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 0					
B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2024 CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ: 0					

Phụ lục 2
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2024
(TỪ NGÀY 01/01/2024 đến 31/12/2024)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2024

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2024						
STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Phần nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 28 văn bản (11 nghị quyết, 17 quyết định)						
Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng (01 văn bản)						
01	Nghị quyết	11/2022/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh	Nội dung về mức hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại điểm a khoản 1 Điều 1; Điều 2	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
Lĩnh vực Công thương (01 văn bản)						
01	Quyết định	36/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	Ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định	Được bãi bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh	17/11/2024
Lĩnh vực Giao thông và Vận tải (01 văn bản)						
01	Quyết định	15/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	Ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 2 Điều 3; điểm a khoản 4 Điều 7; điểm d khoản 5 Điều 8; khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 10; khoản 3 Điều 17 Quy định kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk	15/02/2024
Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (01 văn bản)						

01	Nghị quyết	04/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	Ban hành Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn và huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	khoản 1 Điều 2; khoản 2 Điều 4; Điều 9 Quy định kèm theo Nghị quyết	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 06/11/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn và huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	18/11/2024
Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (01 văn bản)						
01	Quyết định	41/2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	Ban hành Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 2 Điều 17 Quy chế kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh	23/9/2024
Lĩnh vực Nội vụ (02 văn bản)						
01	Quyết định	11/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	Ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk	Điều 2 Quy chế kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk	26/4/2024
02	Quyết định	16/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	Ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk	Điểm e khoản 3, khoản 8 Điều 6; điểm d khoản 2 Điều 7; điểm d, điểm g khoản 1, điểm e khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 9; điểm e khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 10; nội dung “ <i>hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ</i> ” tại tiêu đề khoản 2 Điều 7 và tiêu đề khoản 2 Điều 8 của Quy định kèm theo Quyết định	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh	17/11/2024
Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (07 văn bản)						
01	Nghị quyết	03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điểm c khoản 1 Điều 4	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	13/5/2024

02	Nghị quyết	19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4; khoản 1; điểm c khoản 2 Điều 6; khoản 4 Điều 9; Điều 11	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	16/12/2024
03	Nghị quyết	09/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025	Khoản 3 Điều 3; khoản 3 Điều 4	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh và bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	13/5/2024
04	Quyết định	13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 1, khoản 2 Điều 6	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định có Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	11/11/2024
05	Quyết định	22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016	Ban hành Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điểm d khoản 2 Điều 4; khoản 1, khoản 3 Điều 6; Điều 7; khoản 1, khoản 3 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 11; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 12	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh	30/12/2024
06	Quyết định	43/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quy định về đối tượng và nội dung chi hỗ trợ tại khoản 3 và khoản 4, quy định về đối tượng và nội dung chi hỗ trợ; trình tự thực hiện tại khoản 5 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định có Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	11/11/2024
07	Quyết định	09/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	Ban hành quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Điều 3, Điều 4; cụm từ “ <i>tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo quy định này</i> ” tại điểm b khoản 1 Điều 16 Quy định kèm theo Quyết định; Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh	02/02/2024
Lĩnh vực Tài chính (04 văn bản)						
01	Nghị quyết	10/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018	Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điểm b khoản 2 Điều 1; khoản 1 Điều 2; điểm g khoản 2 Điều 3; Điều 4; Điều 5; khoản 1 và khoản 2 Điều 6	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024
02	Nghị quyết	07/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk	Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk	22/7/2024

03	Quyết định	31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 3 Điều 2 Quyết định; giá tính thuế tài nguyên của một số khoáng sản không kim loại; mã, nhóm tài nguyên cấp 5: II2020305 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	04/11/2024
04	Quyết định	44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 3 Quyết định; một số vị trí, đoạn đường, tuyến đường, khu vực; số thứ tự 6, mục số thứ tự V (xã Ea Bung) khoản 1 (Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn) Mục VIII (huyện Ea Súp) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung kể bởi Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	08/8/2024
Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (05 văn bản)						
01	Quyết định	22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	Ban hành Bảng giá và Quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024	Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn; Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định	Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh ngày 03/7/2020 Sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh	15/01/2024
02	Quyết định	41/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	Ban hành Quy định cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi dưỡng, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 5 Điều 7; Khoản 3 Điều 8; Điều 13 Quy định kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 13/01/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND và Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh	01/02/2024
3	Quyết định	07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	Ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 8; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 11; Điều 14; cụm từ “tối thiểu không nhỏ hơn” tại khoản 1, khoản 2 Điều 6; cụm từ “không nhỏ hơn” tại khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12; cụm từ “thuộc hành lang an toàn giao thông” tại Điều 13.	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa, hợp thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk	10/01/2024
04	Quyết định	14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 7; Điều 9; khoản 4 Điều 11; Khoản 1, 2 Điều 18; khoản 3, cụm từ “ <i>Cây trồng gắn liền với đất không đủ điều kiện bồi thường</i> ” tại khoản 5 Điều 20 Quy định kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 13/01/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND và Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh	01/02/2024

05	Quyết định	05/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND và Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh	Khoản 3 Điều 1, Điều 2, Điều 3	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	18/10/2024
Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch (01 văn bản)						
01	Nghị quyết	05/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	Quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh xuất sắc tại các giải thể trong nước và quốc tế	điểm a khoản 1 Điều 1; khoản 1 Điều 2; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế	16/12/2024
Lĩnh vực Xây dựng (01 văn bản)						
01	Nghị quyết	10/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo tỉnh Đắk Lắk từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Khoản 2 Điều 1; khoản 1 Điều 2; đoạn đầu khoản 1 Điều 4	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 10/2024/NNQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo tỉnh Đắk Lắk từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	22/7/2024
Lĩnh vực Y tế (01 văn bản)						
01	Nghị quyết	18/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	Quy định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (ks)	Điểm a và điểm b khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND 21/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quy định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	18/11/2024
Lĩnh vực khác (02 văn bản)						
01	Nghị quyết	06/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 4	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	18/11/2024

02	Quyết định	19/2023/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND	Nội dung "Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp" và "tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài" tại điểm d, nội dung "Tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được" tại điểm đ khoản 2 Điều 1	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một phần của Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk	20/5/2024
II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 0						
B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2024, CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ: 0`						

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng